

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ DUY XUÝEN

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T  | Danh mục dự án                                                                                                           | Mã dự<br>án | Địa<br>điểm<br>xây<br>dựng | Năng<br>lực<br>thiết<br>kế | Thời gian<br>khởi công -<br>hoàn<br>thành | Quyết định đầu tư                                 |                                      |            |                         |      | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025 |            |            |                                 | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025 |            |         |            | DỰ TOÁN    |                                 |         |         |            | QUYẾT TOÁN |                         |          |         |         | So sánh (%) |              |                         |              |              |              |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------------------|------|----------------------------------------------------------|------------|------------|---------------------------------|-------------------------------------|------------|---------|------------|------------|---------------------------------|---------|---------|------------|------------|-------------------------|----------|---------|---------|-------------|--------------|-------------------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                                                                                                                          |             |                            |                            |                                           | Số Quyết<br>định, ngày,<br>tháng, năm<br>ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt           |            |                         |      | Tổng số                                                  | Trong đó   |            |                                 | Tổng số                             | Trong đó   |         |            | Tổng số    | Trong đó                        |         |         |            | Tổng số    | Trong đó                |          |         |         | Tổng số     | Trong đó     |                         |              |              |              |
|          |                                                                                                                          |             |                            |                            |                                           |                                                   | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | TPCP |                                                          | NSDP       | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung<br>ương+TPCP |                                     | NSDP       | Tổng số | Ngoài nước |            | Ngân sách<br>trung<br>ương+TPCP | NSDP    | Tổng số | Ngoài nước |            | Ngân sách<br>trung ương | TP<br>CP | NSDP    | Tổng số |             | Ngoài nước   | Ngân sách<br>trung ương | TP<br>CP     | NSDP         |              |
|          |                                                                                                                          |             |                            |                            |                                           |                                                   |                                      |            |                         |      |                                                          |            |            |                                 |                                     |            |         |            |            |                                 |         |         |            |            |                         |          |         |         |             |              |                         |              |              |              |
| A        | B                                                                                                                        | C           | 1                          | 2                          | 3                                         | 4                                                 | 5                                    | 6          | 7                       | 8    | 9                                                        | 10         | 11         | 12                              | 13                                  | 14         | 15      | 16         | 17         | 18                              | 19      | 20      | 21         | 22         | 23                      | 24       | 25      | 26      | 27          | 28-23/<br>18 | 29-24/<br>19            | 30-25/<br>20 | 31-2<br>6/21 | 32-27/<br>22 |
| *        | Tổng số                                                                                                                  |             |                            |                            |                                           |                                                   | 80.337,059                           | 0          | 9.250,091               | 0    | 66.632,220                                               | 69.934,590 | 0          | 9.249,918                       | 60.684,672                          | 64.956,820 | 0       | 9.249,918  | 55.706,902 | 20.003,198                      | 0,000   | 896,000 | 0          | 19.107,198 | 14.464,358              | 0,000    | 875,050 | 0       | 13.589,308  | 72%          |                         | 98%          | 71%          |              |
|          | Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề                                                                                           |             |                            |                            |                                           |                                                   | 2.513,894                            | 0          | 1.066,000               | 0    | 1.447,894                                                | 2.401,770  | 0          | 1.066,000                       | 1.335,770                           | 2.366,429  | 0       | 1.066,000  | 1.300,429  | 1.222,071                       | 0,000   | 614,000 | 0          | 608,071    | 1.100,780               | 0,000    | 593,050 | 0       | 507,730     | 90%          |                         | 97%          | 83%          |              |
| 1        | Xây dựng mới Nhà đa năng trường Mầu giáo Duy Sơn (Phân hiệu thôn Phú Nhâm)                                               | 7998633     |                            |                            | 2022-2023                                 | 6624-02/12/22                                     | 165,062                              |            | 119,000                 |      | 46,062                                                   | 165,062    |            | 119,000                         | 46,062                              | 167,120    |         | 119,000    | 48,120     | 48,120                          |         | 0,000   |            | 48,120     | 18,000                  |          | 0,000   |         | 18,000      | 37%          |                         |              | 37%          |              |
| 2        | Tường rào Trường Mầu giáo Duy Trung (Điểm trường Hòa Lâm)                                                                | 8155976     |                            |                            | 2025-2025                                 | 137b-16/04/25                                     | 366,379                              |            | 272,000                 |      | 94,379                                                   | 351,932    |            | 272,000                         | 79,932                              | 345,200    |         | 272,000    | 73,200     | 345,200                         |         | 272,000 |            | 73,200     | 287,375                 |          | 272,000 |         | 15,375      | 83%          | 100%                    |              | 21%          |              |
| 3        | Nâng cấp trường Tiểu học Duy Trung (điểm trường thôn An Thành, Hòa Lâm); Hạng mục: Tường rào và các hạng mục phụ trợ (*) | 8081406     |                            |                            | 2024-2025                                 | 76-20/03/24                                       | 599,782                              |            | 412,000                 |      | 187,782                                                  | 588,700    |            | 412,000                         | 176,700                             | 588,740    |         | 412,000    | 176,740    | 342,000                         |         | 342,000 |            | 0,000      | 321,050                 |          | 321,050 |         | 0,000       | 94%          |                         | 94%          |              |              |
| 4        | Trường Tiểu học Duy Trình; Hạng mục: Cải tạo khu thể thao (*)                                                            | 8083013     |                            |                            | 2024-2024                                 | 57-08/04/24                                       | 246,090                              |            | 0,000                   |      | 246,090                                                  | 244,687    |            | 0,000                           | 244,687                             | 245,950    |         | 0,000      | 245,950    |                                 | 5,683   |         | 0,000      |            | 5,683                   | 0,000    |         | 0,000   |             | 0,000        | 0%                      |              |              | 0%           |
| 5        | Trường Tiểu học Duy Sơn (điểm trường thôn Chiêm Sơn); Hạng mục: Xây dựng mới tường rào, cổng ngõ (*)                     | 8083255     |                            |                            | 2024-2024                                 | 69-29/03/24                                       | 393,359                              |            | 0,000                   |      | 393,359                                                  | 365,871    |            | 0,000                           | 365,871                             | 365,871    |         | 0,000      | 365,871    |                                 | 90,520  |         | 0,000      |            | 90,520                  | 90,520   |         | 0,000   |             | 90,520       | 100%                    |              |              | 100%         |
| 6        | Nâng cấp cơ sở vật chất Trường Tiểu học Duy Sơn (*)                                                                      | 8145615     |                            |                            | 2025-2025                                 | 89-17/04/25                                       | 367,968                              |            | 0,000                   |      | 367,968                                                  | 334,021    |            | 0,000                           | 334,021                             | 302,000    |         | 0,000      | 302,000    |                                 | 302,000 |         | 0,000      |            | 302,000                 | 302,000  |         | 0,000   |             | 302,000      | 100%                    |              |              | 100%         |
| 7        | Nâng cấp sân trường THCS Nguyễn Thành Hân (*)                                                                            | 8031742     |                            |                            | 2023-2024                                 | 2382-07/06/23                                     | 375,254                              |            | 263,000                 |      | 112,254                                                  | 351,497    |            | 263,000                         | 88,497                              | 351,548    |         | 263,000    | 88,548     | 88,548                          |         | 0,000   |            | 88,548     | 81,835                  |          | 0,000   |         | 81,835      | 92%          |                         |              | 92%          |              |
| II       | Khoa học và công nghệ                                                                                                    |             |                            |                            |                                           |                                                   |                                      |            |                         |      |                                                          |            |            |                                 |                                     |            |         |            |            |                                 |         |         |            |            |                         |          |         |         |             |              |                         |              |              |              |
| III      | Quốc phòng                                                                                                               |             |                            |                            |                                           |                                                   |                                      |            |                         |      |                                                          |            |            |                                 |                                     |            |         |            |            |                                 |         |         |            |            |                         |          |         |         |             |              |                         |              |              |              |
| IV       | An ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                        |             |                            |                            |                                           |                                                   |                                      |            |                         |      |                                                          |            |            |                                 |                                     |            |         |            |            |                                 |         |         |            |            |                         |          |         |         |             |              |                         |              |              |              |
| V        | Y tế, dân số và gia đình                                                                                                 |             |                            |                            |                                           |                                                   | 1.059,745                            | 0          | 140,000                 | 0    | 919,745                                                  | 1.059,745  | 0          | 140,000                         | 919,745                             | 398,180    | 0       | 140,000    | 258,180    | 188,180                         | 0       | 0       | 0          | 188,180    | 108,180                 | 0        | 0       | 0       | 108,180     | 57%          |                         |              | 57%          |              |
| 1        | Trạm y tế xã; Hạng mục: Xây dựng mới nhà ăn và bếp (*)                                                                   | 8080912     |                            |                            | 2024-2025                                 | 68-25/03/24                                       | 248,180                              |            | 140,000                 |      | 108,180                                                  | 248,180    |            | 140,000                         | 108,180                             | 248,180    |         | 140,000    | 108,180    | 108,180                         |         | 0,000   |            | 108,180    | 108,180                 |          | 0,000   |         | 108,180     | 100%         |                         |              | 100%         |              |
| 2        | Trạm Y tế xã Duy Trình; Hạng mục: Xây mới phòng tiêm chủng và nhà vệ sinh                                                | 7895174     |                            |                            | 2021-2022                                 | 821-<br>22/01/21<br>7949-22/11/21                 | 811,565                              |            | 0,000                   |      | 811,565                                                  | 811,565    |            | 0,000                           | 811,565                             | 150,000    |         | 0,000      | 150,000    |                                 | 80,000  |         | 80,000     | 0,000      |                         | 0,000    |         | 0,000   | 0%          |              |                         | 0%           |              |              |
| VI       | Văn hóa, thông tin                                                                                                       |             |                            |                            |                                           |                                                   | 3.707,493                            | 0          | 993,000                 | 0    | 2.714,493                                                | 3.455,191  | 0          | 993,000                         | 2.462,191                           | 2.845,408  | 0       | 993,000    | 1.852,408  | 512,937                         | 0       | 0       | 0          | 512,937    | 427,365                 | 0        | 0       | 0       | 427,365     | 83%          |                         |              | 83%          |              |
| 1        | Nâng cấp nhà sinh hoạt văn hóa thôn Thái Lai (*)                                                                         | 7701333     |                            |                            | 2018-2019                                 | 60-12/07/18                                       | 320,732                              |            | 0,000                   |      | 320,732                                                  | 305,913    |            | 0,000                           | 305,913                             | 63,130     |         | 0,000      | 63,130     | 7,227                           |         |         | 7,227      | 0,000      |                         | 0,000    |         | 0,000   | 0%          |              |                         | 0%           |              |              |
| 2        | Nâng cấp nhà sinh hoạt văn hóa thôn Phú Bông (*)                                                                         | 7706525     |                            |                            | 2018-2019                                 | 61-12/07/18<br>64-21/08/18                        | 573,848                              |            | 0,000                   |      | 573,848                                                  | 413,597    |            | 0,000                           | 413,597                             | 46,597     |         | 0,000      | 46,597     | 15,000                          |         |         | 15,000     | 0,000      |                         | 0,000    |         | 0,000   | 0%          |              |                         | 0%           |              |              |
| 3        | Xây dựng cảnh quan vào đường trục chính xã (*)                                                                           | 7777991     |                            |                            | 2019-2020                                 | 6931-03/09/19                                     | 499,182                              |            | 350,000                 |      | 149,182                                                  | 497,285    |            | 350,000                         | 147,285                             | 497,285    |         | 350,000    | 147,285    | 62,285                          |         |         | 62,285     | 30,033     |                         | 30,033   |         | 48%     |             |              | 48%                     |              |              |              |
| 4        | Khu vui chơi trẻ em (*)                                                                                                  | 7859547     |                            |                            | 2020-2021                                 | 5177-09/09/20                                     | 237,638                              |            | 190,000                 |      | 47,638                                                   | 237,638    |            | 190,000                         | 47,638                              | 237,638    |         | 190,000    | 47,638     | 37,638                          |         |         | 37,638     | 33,181     |                         | 33,181   |         | 88%     |             |              | 88%                     |              |              |              |
| 5        | Nhà văn hóa thôn Phú Nhâm Tây; Hạng mục: Xây mới tường rào, cổng ngõ (*)                                                 | 8080915     |                            |                            | 2024-2025                                 | 67-22/03/24                                       | 249,285                              |            | 140,000                 |      | 109,285                                                  | 236,365    |            | 140,000                         | 96,365                              | 236,365    |         | 140,000    | 96,365     | 96,365                          |         | 0,000   |            | 96,365     | 96,365                  |          | 0,000   |         | 96,365      | 100%         |                         |              | 100%         |              |
| 6        | Hoàn thiện khu vui chơi người già và trẻ em (giai đoạn 3) (*)                                                            | 8081417     |                            |                            | 2024-2025                                 | 46-26/03/24                                       | 900,000                              |            | 0,000                   |      | 900,000                                                  | 875,443    |            | 0,000                           | 875,443                             | 875,443    |         | 0,000      | 875,443    | 73,472                          |         | 0,000   |            | 73,472     | 47,015                  |          | 0,000   |         | 47,015      | 64%          |                         |              | 64%          |              |
| 7        | Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn, cảnh quang nông thôn (*)                                                      | 8082354     |                            |                            | 2024-2025                                 | 71-01/04/24                                       | 540,862                              |            | 313,000                 |      | 227,862                                                  | 503,004    |            | 313,000                         | 190,004                             | 503,004    |         | 313,000    | 190,004    | 115,004                         |         | 0,000   |            | 115,004    | 114,901                 |          | 0,000   |         | 114,901     | 100%         |                         |              | 100%         |              |
| 8        | Cơ sở hạ tầng cảnh quan nông thôn; Hạng mục: Đáp lễ và cây xanh tuyến đường trung tâm xã (*)                             | 8084767     |                            |                            | 2024-2025                                 | 73-02/04/24                                       | 385,946                              |            | 0,000                   |      | 385,946                                                  | 385,946    |            | 0,000                           | 385,946                             | 385,946    |         | 0,000      | 385,946    | 105,946                         |         | 0,000   |            | 105,946    | 105,870                 |          | 0,000   |         | 105,870     | 100%         |                         |              | 100%         |              |
| VII      | Phát thanh, truyền hình, thông tin                                                                                       |             |                            |                            |                                           |                                                   |                                      |            |                         |      |                                                          |            |            |                                 |                                     |            |         |            |            |                                 |         |         |            |            |                         |          |         |         |             |              |                         |              |              |              |
| VII<br>I | Thể dục, thể thao                                                                                                        |             |                            |                            |                                           |                                                   | 597,308                              | 0          | 417,875                 | 0    | 179,433                                                  | 590,323    | 0          | 417,875                         | 172,448                             | 597,000    | 0       | 417,875    | 179,125    | 119,125                         | 0       | 0       | ###        | 119,125    | 0                       | 0        | 0       | 0       | 0,000       | 0%           |                         |              | 0%           |              |
| 1        | Hoàn thiện khu thể thao xã; Hạng mục: Gạt ủi, san nền                                                                    | 8011941     |                            |                            | 2023-2024                                 | 309-16/01/23                                      | 300,000                              |            | 209,875                 |      | 90,125                                                   | 300,000    |            | 209,875                         | 90,125                              | 300,000    |         | 209,875    | 90,125     | 60,125                          |         | 0,000   |            | 60,125     | 0,000                   |          | 0,000   |         | 0,000       | 0%           |                         |              | 0%           |              |
| 2        | Nâng cấp khu thể thao xã Duy Trình; Hạng mục: Hệ thống thoát nước (*)                                                    | 8057639     |                            |                            | 2023-2024                                 | 133-08/11/23                                      | 297,308                              |            | 208,000                 |      | 89,308                                                   | 290,323    |            | 208,000                         | 82,323                              | 297,000    |         | 208,000    | 89,000     | 59,000                          |         | 0,000   |            | 59,000     | 0,000                   |          | 0,000   |         | 0,000       | 0%           |                         |              | 0%           |              |
| IX       | Bảo vệ môi trường                                                                                                        |             |                            |                            |                                           |                                                   |                                      |            |                         |      |                                                          |            |            |                                 |                                     |            |         |            |            |                                 |         |         |            |            |                         |          |         |         |             |              |                         |              |              |              |
| X        | Các hoạt động kinh tế                                                                                                    |             |                            |                            |                                           |                                                   | 68.975,424                           | 0          | 6.633,216               | 0    | 57.887,460                                               | 59.175,240 | 0          | 6.633,043                       | 52.542,197                          | 55.642,066 | 0       | 6.633,043  | 49.009,023 | 16.599,148                      | 0       | 282,000 | 0          | 16.317,148 | 11.496,268              | 0        | 282,000 | 0       | 11.214,268  | 69%          |                         | 100%         | 69%          |              |

| ST<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                   | Mã dự<br>án | Địa<br>điểm<br>xây<br>dựng | Năng<br>lực<br>thiết<br>kế | Thời gian<br>khởi công -<br>hoàn<br>thành | Quyết định đầu tư                                 |                                      |            |                         | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025 |            |            |            | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025 |            |            |            | DỰ TOÀN                         |             |            |            |                         | QUYẾT TOÀN |            |            |            |                         | So sánh (%) |            |          |  |      |       |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-------------------------------------|------------|------------|------------|---------------------------------|-------------|------------|------------|-------------------------|------------|------------|------------|------------|-------------------------|-------------|------------|----------|--|------|-------|
|         |                                                                                                                                  |             |                            |                            |                                           | Số Quyết<br>định, ngày,<br>tháng, năm<br>ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt           |            |                         |                                                          | Tổng số    | Trong đó   |            |                                     | Tổng số    | Trong đó   |            |                                 | Tổng số     | Trong đó   |            |                         |            | Tổng số    | Trong đó   |            |                         |             | Tổng số    | Trong đó |  |      |       |
|         |                                                                                                                                  |             |                            |                            |                                           |                                                   | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | TPCP                                                     |            | NSDP       | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung<br>ương+TPCP     |            | NSDP       | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung<br>ương+TPCP |             | NSDP       | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | TP<br>CP   |            | NSDP       | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | TP<br>CP    |            | NSDP     |  |      |       |
|         |                                                                                                                                  |             |                            |                            |                                           |                                                   |                                      |            |                         |                                                          |            |            |            |                                     |            |            |            |                                 |             |            |            |                         |            |            |            |            |                         |             |            |          |  |      |       |
| X.1     | Nông nghiệp, lâm<br>nghiệp, thủy lợi, thủy sản                                                                                   |             |                            |                            |                                           |                                                   | 21.537,772                           | 0          | 1.923,341               | 0                                                        | 19.614,431 | 18.989,927 | 0          | 1.923,168                           | 17.066,759 | 17.531,266 | 0          | 1.923,168                       | 15.608,098  | 4.863,582  | 0          | 0                       | 0          | 4.863,582  | 3.222,556  | 0          | 0                       | 0           | 3.222,556  | 66%      |  |      | 66%   |
| 1       | Nâng cấp, sửa chữa Đập<br>Thổ                                                                                                    | 7613793     |                            |                            | 2017-2019                                 | 744-20/12/17<br>7921-18/12/18                     | 2.413,874                            |            | 0,000                   |                                                          | 2.413,874  | 2.413,874  |            | 0,000                               | 2.413,874  | 2.222,971  |            | 0,000                           | 2.222,971   | 130,000    |            |                         |            | 130,000    | 99,477     |            |                         |             | 99,477     | 77%      |  |      | 77%   |
| 2       | Kiến cổ hóa kênh mương<br>loại III, Hạng mục: Nâng<br>cấp kênh từ kênh cấp I đi<br>Gò Đình - Đồng Cốc, Sơn<br>Tuổi - Mã Công (*) | 7763536     |                            |                            | 2019-2020                                 | 71-28/05/19                                       | 1.009,002                            |            | 587,000                 |                                                          | 422,002    | 1.009,002  |            | 587,000                             | 422,002    | 968,292    |            | 587,000                         | 381,292     | 28,640     |            |                         |            | 28,640     | 0,000      |            |                         |             | 0,000      | 0%       |  |      | 0%    |
| 3       | Xây dựng mới đập Máng<br>Thổ                                                                                                     | 8006063     |                            |                            | 2022-2023                                 | 6628-02/12/22                                     | 187,383                              |            | 140,168                 |                                                          | 47,215     | 178,460    |            | 140,168                             | 38,292     | 177,645    |            | 140,168                         | 37,477      | 37,477     |            |                         | 0,000      | 37,477     | 0,000      |            |                         |             | 0,000      | 0%       |  |      | 0%    |
| 4       | Điện thủy lợi hóa đất màu<br>- Thù An, Sông Ngang,<br>Gò Mối - Mười Bè Dưới<br>(*)                                               | 8033346     |                            |                            | 2023-2024                                 | 3372-21/06/23                                     | 951,675                              |            | 666,173                 |                                                          | 285,502    | 877,874    |            | 666,000                             | 211,874    | 864,622    |            | 666,000                         | 198,622     | 32,242     |            |                         | 0,000      | 32,242     | 32,152     |            | 0,000                   |             | 32,152     | 99,7%    |  |      | 99,7% |
| 5       | KCH kênh mương loại 3;<br>Hạng mục: Tuyền nhà ông<br>Ngô Năm - Nhà ông Phạm<br>Cầm (*)                                           | 8033687     |                            |                            | 2023-2024                                 | 219-23/06/23                                      | 400,000                              |            | 280,000                 |                                                          | 120,000    | 393,299    |            | 280,000                             | 113,299    | 400,000    |            | 280,000                         | 120,000     | 80,000     |            |                         | 0,000      | 80,000     | 62,879     |            |                         |             | 62,879     | 79%      |  |      | 79%   |
| 6       | Kiến cổ hóa kênh mương<br>loại III, Hạng mục: Tuyền<br>từ nhà ông Vũ - nhà ông<br>Phạm Hào (*)                                   | 8081637     |                            |                            | 2024-2025                                 | 89-28/03/24                                       | 93,936                               |            | 0,000                   |                                                          | 93,936     | 93,936     |            | 0,000                               | 93,936     | 93,787     |            | 0,000                           | 93,787      | 31,787     |            |                         | 0,000      | 31,787     | 22,308     |            | 0,000                   |             | 22,308     | 70%      |  |      | 70%   |
| 7       | Điện thủy lợi hóa đất màu<br>tuyền Gò Nam - Gò Chùa -<br>Tân Khai (*)                                                            | 8081788     |                            |                            | 2024-2025                                 | 45-26/03/24                                       | 895,880                              |            | 0,000                   |                                                          | 895,880    | 877,722    |            | 0,000                               | 877,722    | 895,292    |            | 0,000                           | 895,292     | 54,176     |            |                         | 0,000      | 54,176     | 0,000      |            |                         |             | 0,000      | 0%       |  |      | 0%    |
| 8       | KCH kênh mương loại 3;<br>Hạng mục: Đồng Cốc,<br>Hầm Đát (*)                                                                     | 8083258     |                            |                            | 2024-2025                                 | 62-12/04/24                                       | 400,000                              |            | 250,000                 |                                                          | 150,000    | 386,348    |            | 250,000                             | 136,348    | 386,348    |            | 250,000                         | 136,348     | 88,224     |            |                         | 0,000      | 88,224     | 67,094     |            | 0,000                   |             | 67,094     | 76%      |  |      | 76%   |
| 9       | Cứng hóa GTND xóm<br>Nam Sơn, thôn Chiêm<br>Sơn, Hạng mục: Nền, mặt<br>đường và Công thoát nước                                  | 8153387     |                            |                            | 2025-2025                                 | 135-09/05/25                                      | 426,500                              |            | 0,000                   |                                                          | 426,500    | 420,420    |            | 0,000                               | 420,420    | 384,000    |            | 0,000                           | 384,000     | 384,000    |            |                         | 0,000      | 384,000    | 326,828    |            | 0,000                   |             | 326,828    | 85%      |  |      | 85%   |
| 10      | Nâng cấp kênh Công Sung<br>- Đồng Cốc xã Dục Trung                                                                               | 7956808     |                            |                            | 2022-2024                                 | 2390-09/05/22                                     | 1.150,000                            |            | 0,000                   |                                                          | 1.150,000  | 1.095,502  |            | 0,000                               | 1.095,502  | 811,500    |            | 0,000                           | 811,500     | 6,500      |            |                         | 6,500      | 0,000      |            |            |                         | 0,000       | 0%         |          |  | 0%   |       |
| 11      | Nâng cấp kênh Hốc Sung -<br>Bầu Tráp xã Dục Sơn (*)                                                                              | 7958107     |                            |                            | 2022-2024                                 | 2388-09/05/22                                     | 2.088,000                            |            | 0,000                   |                                                          | 2.088,000  | 1.973,485  |            | 0,000                               | 1.973,485  | 1.650,487  |            | 0,000                           | 1.650,487   | 188,487    |            |                         | 188,487    | 188,487    |            |            |                         | 188,487     | 100%       |          |  | 100% |       |
| 12      | Nâng cấp kênh Dũ Mãi -<br>Hốc Văn thôn Chiêm Sơn,<br>Trại Kiều Tây xã Dục Sơn                                                    | 7963673     |                            |                            | 2022-2024                                 | 3366-23/06/22                                     | 1.179,364                            |            | 0,000                   |                                                          | 1.179,364  | 1.123,730  |            | 0,000                               | 1.123,730  | 1.073,666  |            | 0,000                           | 1.073,666   | 247,666    |            |                         |            | 247,666    | 247,666    |            |                         |             | 247,666    | 100%     |  |      | 100%  |
| 13      | Nâng cấp đập Cây Đa (*)                                                                                                          | 8039146     |                            |                            | 2023-2024                                 | 4073-14/07/23                                     | 2.972,484                            |            | 0,000                   |                                                          | 2.972,484  | 2.718,321  |            | 0,000                               | 2.718,321  | 2.182,961  |            | 0,000                           | 2.182,961   | 415,007    |            |                         |            | 415,007    | 414,507    |            |                         |             | 414,507    | 100%     |  |      | 100%  |
| 14      | Nâng cấp kênh Bãi Trước;<br>Hốc Say (*)                                                                                          | 8047398     |                            |                            | 2023-2024                                 | 5462-19/09/23                                     | 639,661                              |            | 0,000                   |                                                          | 639,661    | 598,415    |            | 0,000                               | 598,415    | 528,415    |            | 0,000                           | 528,415     | 80,415     |            |                         |            | 80,415     | 0,000      |            |                         |             | 0,000      | 0%       |  |      | 0%    |
| 15      | Tuyền kênh từ kênh N2 đi<br>Đồng Dai, Đồng Xông,<br>nhà thờ Tộc Lẻ, Bầu Giảng<br>(*)                                             | 8050117     |                            |                            | 2023-2024                                 | 5728-02/10/23                                     | 1.020,657                            |            | 0,000                   |                                                          | 1.020,657  | 945,265    |            | 0,000                               | 945,265    | 728,797    |            | 0,000                           | 728,797     | 161,465    |            |                         |            | 161,465    | 14,338     |            |                         |             | 14,338     | 9%       |  |      | 9%    |
| 16      | Nâng cấp kênh tưới Bầu<br>Bông - Mã Liếm (*)                                                                                     | 8051718     |                            |                            | 2023-2024                                 | 6079-16/10/23                                     | 778,553                              |            | 0,000                   |                                                          | 778,553    | 712,764    |            | 0,000                               | 712,764    | 618,483    |            | 0,000                           | 618,483     | 73,496     |            |                         |            | 73,496     | 73,496     |            |                         |             | 73,496     | 100%     |  |      | 100%  |
| 17      | Xây dựng mới đập Hồ<br>Đầu - Bầu xe                                                                                              | 8093337     |                            |                            | 2024-2025                                 | 3378-20/06/24                                     | 1.112,776                            |            | 0,000                   |                                                          | 1.112,776  | 1.073,805  |            | 0,000                               | 1.073,805  | 863,000    |            | 0,000                           | 863,000     | 143,000    |            |                         |            | 143,000    | 139,1308   |            |                         |             | 139,1308   | 97%      |  |      | 97%   |
| 18      | Tuyền kênh Gò Ông Sơn<br>đi Cầu Đẻ thôn Trung<br>Đồng, kênh ruộng Gò                                                             | 8141664     |                            |                            | 2025-2025                                 | 1348-14/03/25                                     | 1.050,000                            |            | 0,000                   |                                                          | 1.050,000  | 1.020,163  |            | 0,000                               | 1.020,163  | 735,000    |            | 0,000                           | 735,000     | 735,000    |            |                         |            | 735,000    | 735,000    |            |                         |             | 735,000    | 100%     |  |      | 100%  |
| 19      | Điện thủy lợi đất màu<br>vùng chuyên canh cây thực<br>phẩm, xứ đồng Bắc Giang -<br>gò số 3, thôn Phú Bông                        | 8146190     |                            |                            | 2025-2025                                 | 1347-14/03/25                                     | 918,027                              |            | 0,000                   |                                                          | 918,027    | 913,511    |            | 0,000                               | 913,511    | 651,000    |            | 0,000                           | 651,000     | 651,000    |            |                         |            | 651,000    | 651,000    |            |                         |             | 651,000    | 100%     |  |      | 100%  |
| 20      | Xây dựng mới đập hồ Cây<br>Sơn                                                                                                   | 8153388     |                            |                            | 2025-2026                                 | 1540-18/03/25                                     | 1.850,000                            |            | 0,000                   |                                                          | 1.850,000  | 164,031    |            | 0,000                               | 164,031    | 1.295,000  |            | 0,000                           | 1.295,000   | 1.295,000  |            |                         |            | 1.295,000  | 148,193    |            |                         |             | 148,193    | 11%      |  |      | 11%   |
| X.2     | Giao thông                                                                                                                       |             |                            |                            |                                           |                                                   | 43.250,060                           | 0          | 4.052,000               | 0                                                        | 34.745,065 | 36.116,562 | 0          | 4.052,000                           | 32.064,562 | 34.243,607 | 0          | 4.052,000                       | 30.191,607  | 10.433,552 | 0          | 282,000                 | 0          | 10.151,552 | 7.396,500  | 0          | 282,000                 | 0           | 7.114,500  | 71%      |  | 100% | 70%   |
| 1       | Xây dựng cầu dài xóm<br>Nam Sơn; Hạng mục: Cầu<br>và đường dẫn hai đầu cầu<br>(*)                                                | 7775676     |                            |                            | 2019-2021                                 | 5919-17/07/19                                     | 1.112,289                            |            | 420,000                 |                                                          | 692,289    | 1.072,151  |            | 420,000                             | 652,151    | 587,151    |            | 420,000                         | 167,151     | 152,151    |            |                         |            | 152,151    | 138,574    |            |                         |             | 138,574    | 91%      |  |      | 91%   |
| 2       | Tuyền đường GTNT từ<br>nhà bà Huệ đi nhà ông<br>Phạm Tấn Phùng                                                                   | 7843443     |                            |                            | 2020-2022                                 | 3031-08/06/20<br>3429-26/05/21                    | 1.115,735                            |            |                         |                                                          | 1.115,735  | 1.115,735  |            | 1.115,735                           |            | 1.019,854  |            |                                 | 1.019,854   | 99,854     |            |                         |            | 99,854     | 0,000      |            |                         |             | 0,000      | 0%       |  |      | 0%    |
| 3       | Tuyền đường GTNT từ<br>nhà Bà Nguyễn Thị Nhỏ đi<br>ông Lưu Văn Cứng                                                              | 7843444     |                            |                            | 2020-2022                                 | 3030-08/06/20<br>5152-03/09/20                    | 1.567,720                            |            |                         |                                                          | 1.567,720  | 1.567,720  |            | 1.567,720                           |            | 1.131,737  |            |                                 | 1131,737335 | 377,737335 |            |                         |            | 377,737335 | 377,737335 |            |                         |             | 377,737335 | 100%     |  |      | 100%  |
| 4       | Cầu bê tông Lãng đi<br>Cầm Nhon                                                                                                  | 7846457     |                            |                            | 2020-2022                                 | 3995-02/07/20<br>5813-21/10/20                    | 1.159,196                            |            | 734,000                 |                                                          | 425,196    | 1.159,196  |            | 734,000                             | 425,196    | 965,839    |            | 734,000                         | 231,839     | 231,839    |            |                         |            | 231,839    | 114,000    |            |                         |             | 114,000    | 49%      |  |      | 49%   |
| 5       | Tuyền đường giao thông<br>nông thôn khu dân cư An<br>Hóa; Hạng mục: Mặt<br>đường bê tông xi măng                                 | 7855764     |                            |                            | 2020-2021                                 | 851-03/09/20                                      | 520,771                              |            | 0,000                   |                                                          | 520,771    | 495,972    |            |                                     | 495,972    | 466,100    |            |                                 | 466,100     | 52,100     |            |                         |            | 52,100     | 0,000      |            |                         |             | 0,000      | 0%       |  |      | 0%    |
| 6       | Cứng hóa đường giao<br>thông nội đồng (*)                                                                                        | 7856207     |                            |                            | 2020-2021                                 | 110-09/09/20                                      | 423,888                              |            | 278,000                 |                                                          | 145,888    | 352,000    |            | 278,000                             | 74,000     | 423,887    |            | 278,000                         | 145,887     | 21,888     |            |                         |            | 21,888     | 21,888     |            |                         |             | 21,888     | 100%     |  |      | 100%  |
| 7       | Bê tông hóa đường giao<br>thông nông thôn (*)                                                                                    | 7856208     |                            |                            | 2020-2021                                 | 239-31/12/20                                      | 442,835                              |            | 317,000                 |                                                          | 125,835    | 421,000    |            | 317,000                             | 104,000    | 447,910    |            | 317,000                         | 130,910     | 7,000      |            |                         |            | 7,000      | 0,000      |            |                         |             | 0,000      | 0%       |  |      | 0%    |

| ST<br>T | Danh mục dự án                                                                                                           | Mã dự<br>án | Địa<br>điểm<br>xây<br>dựng | Năng<br>lực<br>thiết<br>kế | Thời gian<br>khởi công -<br>hoàn<br>thành | Quyết định đầu tư                                    |                                      |            |                         | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025 |           |           |            | Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025 |           |           |            | DỰ TOÁN                    |           |          |            |            | QUYẾT TOÁN              |            |            |      |            | So sánh (%)             |          |          |      |            |         |                         |          |      |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|-------------------------------------|-----------|-----------|------------|----------------------------|-----------|----------|------------|------------|-------------------------|------------|------------|------|------------|-------------------------|----------|----------|------|------------|---------|-------------------------|----------|------|
|         |                                                                                                                          |             |                            |                            |                                           | Số Quyết<br>định, ngày,<br>tháng, năm<br>ban hành    | Tổng mức đầu tư được duyệt           |            |                         |                                                          | Tổng số   | Trong đó  |            |                                     | Tổng số   | Trong đó  |            |                            | Tổng số   | Trong đó |            |            |                         | Tổng số    | Trong đó   |      |            |                         | Tổng số  | Trong đó |      |            | Tổng số | Trong đó                |          |      |
|         |                                                                                                                          |             |                            |                            |                                           |                                                      | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương | TPCP                                                     |           | NSDP      | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung<br>ương+TPCP     |           | NSDP      | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung<br>ương |           | TP<br>CP | NSDP       | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương |            | TP<br>CP   | NSDP | Ngoài nước | Ngân sách<br>trung ương |          | TP<br>CP | NSDP | Ngoài nước |         | Ngân sách<br>trung ương | TP<br>CP | NSDP |
|         |                                                                                                                          |             |                            |                            |                                           |                                                      |                                      |            |                         |                                                          |           |           |            |                                     |           |           |            |                            |           |          |            |            |                         |            |            |      |            |                         |          |          |      |            |         |                         |          |      |
| 8       | Đường trục chính nội<br>đồng; Hang mục: Công<br>hóa cấp phối đá dăm (*)                                                  | 8031222     |                            |                            | 2023-20204                                | 157-08/06/23                                         | 726,268                              |            | 529,000                 |                                                          | 197,268   | 713,936   |            | 529,000                             | 184,936   | 713,936   |            | 529,000                    | 184,936   |          | 79,936     | 0,000      |                         | 79,936     | 79,936     |      | 0,000      |                         | 79,936   | 100%     |      |            |         | 100%                    |          |      |
| 9       | Giao thông nội đồng<br>Tuyến An Đường - Minh<br>Khánh (*)                                                                | 8051032     |                            |                            | 2023-2024                                 | 305-25/09/23                                         | 573,550                              |            | 402,000                 |                                                          | 164,800   | 566,800   |            | 402,000                             | 164,800   | 566,800   |            | 402,000                    | 164,800   |          | 34,800     | 0,000      |                         | 34,800     | 34,800     |      | 0,000      |                         | 34,800   | 100%     |      |            |         | 100%                    |          |      |
| 10      | Giao thông nội đồng; Hang<br>mục: Tuyến kênh thủy lợi -<br>Bàu Mía (*)                                                   | 8051382     |                            |                            | 2023-2024                                 | 306-25/09/23                                         | 545,343                              |            | 382,000                 |                                                          | 159,000   | 541,000   |            | 382,000                             | 159,000   | 541,000   |            | 382,000                    | 159,000   |          | 34,000     | 0,000      |                         | 34,000     | 34,000     |      | 0,000      |                         | 34,000   | 100%     |      |            |         | 100%                    |          |      |
| 11      | Giao thông nông thôn;<br>Hang mục: Nâng cấp, mở<br>rộng tuyến Trường Tiểu<br>học - Nhà ông Sáng (*)                      | 8057075     |                            |                            | 2023-2024                                 | 367-31/10/23                                         | 749,958                              |            | 300,000                 |                                                          | 150,000   | 450,000   |            | 300,000                             | 150,000   | 450,000   |            | 300,000                    | 150,000   |          | 45,000     | 0,000      |                         | 45,000     | 30,000     |      | 0,000      |                         | 30,000   | 67%      |      |            |         | 67%                     |          |      |
| 12      | Giao thông nội đồng; Hang<br>mục: Tuyến Gò Xưa -<br>Đông Nghè (*)                                                        | 8080916     |                            |                            | 2024-2025                                 | 80-21/03/24                                          | 549,994                              |            | 0,000                   |                                                          | 545,000   | 545,000   |            | 0,000                               | 545,000   | 519,000   |            | 0,000                      | 519,000   |          | 156,000    | 0,000      |                         | 156,000    | 72,000     |      | 0,000      |                         | 72,000   | 46%      |      |            |         | 46%                     |          |      |
| 13      | Giao thông nội đồng; Hang<br>mục: Tuyến nhà văn hóa<br>thôn Nam Thành - Đập<br>Lĩnh (*)                                  | 8080917     |                            |                            | 2024-2025                                 | 78-21/03/24                                          | 295,710                              |            | 0,000                   |                                                          | 295,710   | 293,988   |            | 0,000                               | 293,988   | 293,988   |            | 0,000                      | 293,988   |          | 39,000     | 0,000      |                         | 39,000     | 39,000     |      | 0,000      |                         | 39,000   | 100%     |      |            |         | 100%                    |          |      |
| 14      | Giao thông nông thôn<br>Tuyến Bà Thổng - Ông<br>Nguyễn Quang (*)                                                         | 8081354     |                            |                            | 2024-2025                                 | 79-21/03/24                                          | 420,112                              |            | 168,000                 |                                                          | 84,000    | 252,000   |            | 168,000                             | 84,000    | 252,000   |            | 168,000                    | 84,000    |          | 217,000    | 133,000    |                         | 84,000     | 133,000    |      | 133,000    | 0,000                   | 61%      |          | 100% |            | 0%      |                         |          |      |
| 15      | Giao thông nội đồng; Hang<br>mục: Tuyến Gò Lương - Cây<br>Táo (*)                                                        | 8083259     |                            |                            | 2024-2025                                 | 61-12/04/24                                          | 600,000                              |            | 373,000                 |                                                          | 227,000   | 558,609   |            | 373,000                             | 185,609   | 600,000   |            | 373,000                    | 227,000   |          | 94,200     | 0,000      |                         | 94,200     | 49,250     |      | 0,000      |                         | 49,250   | 52%      |      |            |         | 52%                     |          |      |
| 16      | Giao thông nội đồng; Hang<br>mục: Nâng cấp công thoát<br>nước bị hư hỏng (*)                                             | 8083260     |                            |                            | 2024-2025                                 | 70-30/03/24                                          | 509,804                              |            | 0,000                   |                                                          | 509,804   | 497,713   |            | 0,000                               | 497,713   | 497,713   |            | 0,000                      | 497,713   |          | 41,713     | 0,000      |                         | 41,713     | 41,616     |      | 0,000      |                         | 41,616   | 99,8%    |      |            |         | 99,8%                   |          |      |
| 17      | Giao thông nội đồng; Hang<br>mục: Tuyến Hoa Mai - Gò<br>Củ                                                               | 8139975     |                            |                            | 2024-2025                                 | 124-28/03/24                                         | 772,000                              |            | 149,000                 |                                                          | 623,000   | 772,000   |            | 149,000                             | 623,000   | 694,400   |            | 149,000                    | 545,400   |          | 694,400    | 149,000    |                         | 545,400    | 540,000    |      | 149,000    |                         | 391,000  | 78%      |      | 100%       |         | 72%                     |          |      |
| 18      | Kẻ gĩa cỏ mái ta luy chống<br>xói lở nền, mặt đường<br>tuyến đường từ Cảng chào<br>Nam Sơn - Đông Cốc<br>(Chiếm Sơn) (*) | 8144058     |                            |                            | 2025-2025                                 | 73-28/03/25                                          | 946,261                              |            | 0,000                   |                                                          | 946,261   | 925,035   |            | 0,000                               | 925,035   | 953,035   |            | 0,000                      | 953,035   |          | 953,035    | 0,000      |                         | 953,035    | 920,715    |      | 0,000      |                         | 920,715  | 97%      |      |            |         | 97%                     |          |      |
| 19      | Củng hóa đường giao<br>thông nội đồng; Hang<br>mục: Củng hóa cấp phối<br>đá dăm (*)                                      | 8150435     |                            |                            | 2025-2025                                 | 120-09/05/25                                         | 428,000                              |            | 0,000                   |                                                          | 428,000   | 423,828   |            | 0,000                               | 423,828   | 385,000   |            | 0,000                      | 385,000   |          | 385,000    | 0,000      |                         | 385,000    | 385,000    |      | 0,000      |                         | 385,000  | 100%     |      |            |         | 100%                    |          |      |
| 20      | Giao thông nông thôn;<br>Hang mục: Mặt đường và<br>công trình trên tuyến (*)                                             | 8152592     |                            |                            | 2025-2025                                 | 121-09/05/25                                         | 465,961                              |            | 0,000                   |                                                          | 419,365   | 333,212   |            | 0,000                               | 333,212   | 418,500   |            | 0,000                      | 418,500   |          | 418,500    | 0,000      |                         | 418,500    | 333,2124   |      | 0,000      |                         | 333,2124 | 80%      |      |            |         | 80%                     |          |      |
| 21      | Nâng cấp, mở rộng tuyến<br>đường giao thông nông<br>thôn xã Duy Trinh Năm<br>2023                                        | 8065147     |                            |                            | 2023-2024                                 | 7657-11/12/23                                        | 771,745                              |            | 0,000                   |                                                          | 459,400   | 459,400   |            | 0,000                               | 459,400   | 459,400   |            | 0,000                      | 459,400   |          | 21,264     |            |                         | 21,264     | 0,000      |      | 0,000      | 0%                      |          |          |      |            | 0%      |                         |          |      |
| 22      | Nâng cấp, mở rộng các<br>tuyến đường giao thông<br>nông thôn xã Duy Trinh<br>năm 2024                                    | 8111327     |                            |                            | 2024-2025                                 | 6245-09/10/24                                        | 175,137                              |            | 0,000                   |                                                          | 105,082   | 105,082   |            | 0,000                               | 105,082   | 105,082   |            | 0,000                      | 105,082   |          | 105,082    |            |                         | 105,082    | 0,000      |      | 0,000      | 0%                      |          |          |      |            | 0%      |                         |          |      |
| 23      | Nâng cấp, mở rộng tuyến<br>đường giao thông nông<br>thôn xã Duy Trung năm<br>2023                                        | 8120205     |                            |                            | 2024-2025                                 | 7037-25/11/24                                        | 1.101,961                            |            | 0,000                   |                                                          | 661,177   | 661,177   |            | 0,000                               | 661,177   | 661,177   |            | 0,000                      | 661,177   |          | 661,177    |            |                         | 661,177    | 525,323    |      |            | 525,323                 | 79%      |          |      |            | 79%     |                         |          |      |
| 24      | Nâng cấp, mở rộng tuyến<br>đường giao thông nông<br>thôn xã Duy Sơn năm 2024                                             | 8110581     |                            |                            | 2024-2025                                 | 6137-03/10/24                                        | 3.313,255                            |            | 0,000                   |                                                          | 1.987,953 | 1.902,540 |            | 0,000                               | 1.902,540 | 1.987,953 |            | 0,000                      | 1.987,953 |          | 1.987,953  |            |                         | 1.987,953  | 1.902,540  |      |            | 1.902,540               | 96%      |          |      |            | 96%     |                         |          |      |
| 25      | Nâng cấp, mở rộng các<br>tuyến đường giao thông<br>nông thôn xã Duy Trinh<br>năm 2025                                    | 8151213     |                            |                            | 2025-2025                                 | 3754-13/05/25                                        | 330,468                              |            | 0,000                   |                                                          | 198,281   | 198,281   |            | 0,000                               | 198,281   | 198,281   |            | 0,000                      | 198,281   |          | 198,281    |            |                         | 198,281    | 0,000      |      | 0,000      | 0%                      |          |          |      |            | 0%      |                         |          |      |
| 26      | Nâng cấp, mở rộng các<br>tuyến đường giao thông<br>nông thôn xã Duy Sơn<br>năm 2025                                      | 8151219     |                            |                            | 2025-2026                                 | 3757-13/05/25                                        | 795,989                              |            | 0,000                   |                                                          | 477,593   | 477,593   |            | 0,000                               | 477,593   | 477,593   |            | 0,000                      | 477,593   |          | 477,593    |            |                         | 477,593    | 0,000      |      | 0,000      | 0%                      |          |          |      |            | 0%      |                         |          |      |
| 27      | Đường GTNT xã Duy<br>Trung năm 2019 (*)                                                                                  | 7756774     |                            |                            | 2019-2020                                 | 1623-03/04/19<br>3076-20/05/19<br>11628-<br>31/12/19 | 1.146,516                            |            | 0,000                   |                                                          | 504,565   | 504,565   |            | 0,000                               | 504,565   | 586,822   |            | 0,000                      | 586,822   |          | 174,565    |            |                         | 174,565    | 52,563     |      |            | 52,563                  | 30%      |          |      |            | 30%     |                         |          |      |
| 28      | Mở rộng tuyến đường từ<br>cầu Tân Lân đi Công ty<br>Sedo Vinako (*)                                                      | 7784456     |                            |                            | 2019-2020                                 | 7730-03/10/19                                        | 1.154,659                            |            | 0,000                   |                                                          | 1.154,659 | 1.090,064 |            | 0,000                               | 1.090,064 | 1.060,064 |            | 0,000                      | 1.060,064 |          | 100,064    |            |                         | 100,064    | 0,000      |      | 0,000      | 0%                      |          |          |      |            | 0%      |                         |          |      |
| 29      | Đường giao thông nông<br>thôn xã Duy Trung năm<br>2020; Hang mục: Mặt<br>đường kẻ lòng xi măng (*)                       | 7816085     |                            |                            | 2020-2021                                 | 04-02/01/20<br>1496-13/03/20<br>906-27/01/21         | 1.238,585                            |            | 0,000                   |                                                          | 557,363   | 530,512   |            | 0,000                               | 530,512   | 416,111   |            | 0,000                      | 416,111   |          | 166,110521 |            |                         | 166,110521 | 166,110521 |      |            | 166,110521              | 100%     |          |      |            | 100%    |                         |          |      |
| 30      | Nghĩa trang liệt sỹ xã Duy<br>Sơn (*)                                                                                    | 7906290     |                            |                            | 2021-2021                                 | 4316-24/06/21                                        | 1.150,000                            |            | 0,000                   |                                                          | 1.150,000 | 1.102,917 |            | 0,000                               | 1.102,917 | 402,917   |            | 0,000                      | 402,917   |          | 252,917    |            |                         | 252,917    | 210,212    |      |            | 210,212                 | 83%      |          |      |            | 83%     |                         |          |      |

